

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2022**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	31/03/22	31/12/21
I	Tài sản ngắn hạn	3.157.538.650.694	2.721.434.268.968
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	591.701.860.403	205.955.002.193
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	115.000.000.000	115.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	912.242.682.829	940.720.676.480
4	Hàng tồn kho	1.382.724.973.833	1.302.768.736.538
5	Tài sản ngắn hạn khác	155.869.133.629	156.989.853.757
II	Tài sản dài hạn	276.798.220.802	276.797.433.068
1	Phải thu dài hạn	10.591.428.201	10.591.428.201
2	Tài sản cố định	221.260.257.568	211.172.333.758
	- Tài sản cố định hữu hình	218.602.922.536	210.972.333.729
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	2.657.335.032	200.000.029
3	Tài sản dở dang dài hạn	2.042.955.790	8.299.231.837
4	Tài sản dài hạn khác	42.903.579.243	46.734.439.272
III	Tổng cộng tài sản	3.434.336.871.496	2.998.231.702.036
IV	Nợ phải trả	3.074.661.091.205	2.602.053.185.690
1	Nợ ngắn hạn	3.069.542.054.191	2.596.896.952.842
2	Nợ dài hạn	5.119.037.014	5.156.232.848
3	Nợ khác		
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	359.675.780.291	396.178.516.346
1	Nguồn vốn và quỹ	359.675.780.291	396.178.516.346
	- Nguồn vốn kinh doanh	738.303.930.000	738.303.930.000
	- Vốn khác	8.835.568.717	8.835.568.717
	- Thặng dư vốn	123.194.121.321	123.194.121.321
	- Các quỹ	173.215.412.737	173.215.412.737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(683.873.252.484)	(647.370.516.429)
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
VII	Tổng cộng Nguồn vốn	3.434.336.871.496	2.998.231.702.036

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I /2022	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.354.738.514.916	1.354.738.514.916
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	11.797.931.005	11.797.931.005
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.342.940.583.911	1.342.940.583.911
4	Giá vốn hàng bán	1.342.924.766.170	1.342.924.766.170
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.817.741	15.817.741
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4.831.111.788	4.831.111.788
7	Chi phí tài chính	23.962.664.472	23.962.664.472
8	Chi phí bán hàng	4.200.214.974	4.200.214.974
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.992.657.792	14.992.657.792
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(38.308.607.709)	(38.308.607.709)
11	Thu nhập khác	1.783.970.320	1.783.970.320
12	Chi phí khác	52.159.639	52.159.639
13	Lợi nhuận khác	1.731.810.681	1.731.810.681
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(36.576.797.028)	(36.576.797.028)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(74.060.973)	(74.060.973)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(36.502.736.055)	(36.502.736.055)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(494)	(494)
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý I /2022	Lũy kế
I	Cơ cấu tài sản		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0,08	0,08
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0,92	0,92
I	Cơ cấu nguồn vốn		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0,90	0,90
2	Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu	0,10	0,10
IV	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán nhanh	0,58	0,58
	Khả năng thanh toán hiện hành	1,03	1,03
V	Tỷ suất lợi nhuận		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	-1,14%	-1,14%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	-2,72%	-2,72%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	-9,66%	-9,66%

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2022.

GIAM ĐỐC TÀI CHÍNH



Takamori Tohyama

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/22	31/12/21
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		3.157.538.650.694	2.721.434.268.968
I. Tiền	110	5	591.701.860.403	205.955.002.193
1. Tiền	111		484.701.860.403	15.955.002.193
2. Các khoản tương đương tiền	112		107.000.000.000	190.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	115.000.000.000	115.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.000.000.000	115.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		912.242.682.829	940.720.676.480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	936.943.864.191	955.875.594.654
2. Trả trước cho người bán	132		2.389.880.305	9.779.718.219
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	14.371.277.903	73.802.884.168
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(41.462.339.570)	(98.737.520.561)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.382.724.973.833	1.302.768.736.538
1. Hàng tồn kho	141		1.383.471.708.860	1.368.997.750.558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(746.735.027)	(66.229.014.020)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		155.869.133.629	156.989.853.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	18.510.807.800	17.901.710.529
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		131.220.588.580	132.993.997.407
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	17	6.137.737.249	6.094.145.821
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		276.798.220.802	276.797.433.068
I. Phải thu dài hạn	210		10.591.428.201	10.591.428.201
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	10.591.428.201	10.591.428.201
II. Tài sản cố định	220		221.260.257.568	211.172.333.758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	218.602.922.536	210.972.333.729
- Nguyên giá	222		1.499.402.206.588	1.486.546.286.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.280.799.284.052)	(1.275.573.953.251)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.657.335.032	200.000.029
- Nguyên giá	228		3.639.300.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(981.964.968)	(799.999.971)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.042.955.790	8.299.231.837
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.042.955.790	8.299.231.837
IV. Tài sản dài hạn khác	260		42.903.579.243	46.734.439.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	38.941.160.470	42.846.081.472
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	3.962.418.773	3.888.357.800
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.434.336.871.496	2.998.231.702.036

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/03/22	31/12/21
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		3.074.661.091.205	2.602.053.185.690
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>3.069.542.054.191</i>	<i>2.596.896.952.842</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16a	298.001.795.330	243.324.992.449
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.509.837.468	367.246.827
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	246.038.349	301.328.601
4. Phải trả người lao động	314		12.996.943.950	17.904.325.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	40.155.217.845	27.739.829.593
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		188.319.226	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.566.833.050	191.416.501.950
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.711.428.759.147	2.114.394.417.974
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.448.309.826	1.448.309.826
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>5.119.037.014</i>	<i>5.156.232.848</i>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	5.119.037.014	5.156.232.848
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		359.675.780.291	396.178.516.346
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>22</i>	<i>359.675.780.291</i>	<i>396.178.516.346</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738.303.930.000	738.303.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738.303.930.000	738.303.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	123.194.121.321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(683.873.252.484)	(647.370.516.429)
- Lợi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(647.370.516.429)	(514.980.562.922)
- Lợi (Lỗ) năm nay	421b		(36.502.736.055)	(132.389.953.507)
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.434.336.871.496	2.998.231.702.036

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Đặng Thị Tuyết Dung



Tohyama

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm	Quý I	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	1.354.738.514.916	1.354.738.514.916	1.129.412.033.837	1.129.412.033.837
2. Các khoản giảm trừ	2		11.797.931.005	11.797.931.005	4.073.767.420	4.073.767.420
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.342.940.583.911	1.342.940.583.911	1.125.338.266.417	1.125.338.266.417
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.342.924.766.170	1.342.924.766.170	1.092.416.720.236	1.092.416.720.236
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.817.741	15.817.741	32.921.546.181	32.921.546.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.831.111.788	4.831.111.788	9.066.410.574	9.066.410.574
7. Chi phí tài chính	22	27	23.962.664.472	23.962.664.472	12.611.188.926	12.611.188.926
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.808.439.301	15.808.439.301	11.346.773.347	11.346.773.347
8. Chi phí bán hàng	24	28	4.200.214.974	4.200.214.974	3.770.782.124	3.770.782.124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	14.992.657.792	14.992.657.792	12.675.145.363	12.675.145.363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(38.308.607.709)	(38.308.607.709)	12.930.840.342	12.930.840.342
11. Thu nhập khác	31		1.783.970.320	1.783.970.320	0	0
12. Chi phí khác	32	29	52.159.639	52.159.639	120.540.174	120.540.174
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.731.810.681	1.731.810.681	(120.540.174)	(120.540.174)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(36.576.797.028)	(36.576.797.028)	12.810.300.168	12.810.300.168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	0	0		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(74.060.973)	(74.060.973)	(225.820.439)	(225.820.439)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(36.502.736.055)	(36.502.736.055)	13.036.120.607	13.036.120.607
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần)	70	31	(494)	(494)	177	177

LẬP BIỂU


Phạm Văn Minh

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Đặng Thị Tuyết Dung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ I NĂM 2022	QUÝ I NĂM 2021
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(36.576.797.028)	12.810.300.168
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	13.131.028.942	17.071.581.311
- Các khoản dự phòng	3	(122.794.655.818)	4.933.755.423
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	6.506.419.231	3.210.193
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6.322.581.788)	(7.200.711.187)
- Chi phí lãi vay	6	15.808.439.301	11.346.773.347
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(130.248.147.160)	38.964.909.255
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9	87.943.697.668	39.154.323
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(14.473.958.302)	(201.249.996.980)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(124.734.097.594)	17.901.801.404
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	3.208.158.769	3.718.155.939
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.550.806.867)	(11.318.864.082)
- Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(399.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(193.855.153.486)	(152.344.560.140)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.845.251.073)	(3.791.468.054)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.491.470.000	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ I NĂM 2022	QUÝ I NĂM 2021
1	2	3	4
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.368.018.636	8.171.313.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.985.762.437)	14.379.845.873
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.917.263.040.470	1.207.908.855.683
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.319.853.699.297)	(1.108.264.662.059)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	597.409.341.173	99.644.193.624
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	392.568.425.250	(38.320.520.644)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	205.955.002.193	367.662.899.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.821.567.040)	1.700.974
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	591.701.860.403	329.344.079.599

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung



Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý bao gồm Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Trụ sở chính”) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (“Chi nhánh”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép, gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; và
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị, và phụ tùng phục vụ ngành thép.

Các hoạt động chính của Chi nhánh là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ cho ngành thép;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ (Ø6) đến (Ø8) và thép thanh từ D10 đến D40.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 1 chi nhánh là chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (1/1/2021: 1 chi nhánh).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 710 nhân viên (1/1/2022: 712 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên nhiên liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ cây lâu năm	20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng trả trước

Chi phí thuê văn phòng được trả trước cho toàn bộ thời hạn thuê và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng cho khu đất xây dựng nhà máy của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 29 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ năm 2012. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, theo đó không trình bày lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại Chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép và phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	591.032.093.865	669.766.538		591.701.860.403
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115.000.000.000	-		115.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.642.843.385.688	18.140.307.931	(1.748.741.010.790)	912.242.682.829
Hàng tồn kho	624.184.612.462	746.951.409.144	11.588.952.227	1.382.724.973.833
Tài sản ngắn hạn khác	105.832.004.640	50.037.128.989		155.869.133.629
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201		10.591.428.201
Tài sản cố định	35.764.564.664	185.495.692.904		221.260.257.568
Tài sản dở dang dài hạn	1.875.741.820	167.213.970		2.042.955.790
Tài sản dài hạn khác	33.291.899.560	9.611.679.683		42.903.579.243
Tổng tài sản	4.149.824.302.699	1.021.664.627.360	(1.737.152.058.563)	3.434.336.871.496
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	2.924.500.260.587	1.893.782.804.394	(1.748.741.010.790)	3.069.542.054.191
Nợ dài hạn	4.641.184.613	477.852.401		5.119.037.014
Tổng nợ phải trả	2.929.141.445.200	1.894.260.656.795	(1.748.741.010.790)	3.074.661.091.205
Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.352.872.007	10.508.526.976		12.861.398.983
Khấu hao tài sản cố định vô hình	49.999.998	131.964.999		181.964.997
	2.402.872.005	10.640.491.975	-	13.043.363.980

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.811.181.836.209	1.080.639.547.935	(1.548.880.800.233)	1.342.940.583.911
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.722.243.855.229	1.119.442.708.067	(1.498.761.797.126)	1.342.924.766.170
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	88.937.980.980	(38.803.160.132)	(50.119.003.107)	15.817.741
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	15.515.167.516	3.677.705.250	-	19.192.872.766
(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	73.422.813.464	(42.480.865.382)	(50.119.003.107)	(19.177.055.025)
Doanh thu hoạt động tài chính	4.826.269.097	4.842.691	-	4.831.111.788
Chi phí tài chính	13.525.708.440	10.436.956.032	-	23.962.664.472
(Lỗ) khác	292.500.320	1.439.310.361	-	1.731.810.681
(Lỗ) trước thuế	65.015.874.441	(51.473.668.362)	(50.119.003.107)	(36.576.797.028)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.418.001	(83.478.974)	-	(74.060.973)
(Lỗ) sau thuế	65.006.456.440	(51.390.189.388)	(50.119.003.107)	(36.502.736.055)

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.945.207.414	1.009.794.779		205.955.002.193
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115.000.000.000	-		115.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.634.607.242.468	13.365.641.854	(1.707.252.207.842)	940.720.676.480
Hàng tồn kho	524.683.126.477	716.377.654.727	61.707.955.334	1.302.768.736.538
Tài sản ngắn hạn khác	109.780.404.119	47.209.449.638		156.989.853.757
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201		10.591.428.201
Tài sản cố định	37.177.288.273	173.995.045.485		211.172.333.758
Tài sản dở dang dài hạn	1.875.741.820	6.423.490.017		8.299.231.837
Tài sản dài hạn khác	37.073.365.269	9.661.074.003		46.734.439.272
Tổng tài sản	3.665.142.375.840	978.633.578.704	(1.645.544.252.508)	2.998.231.702.036
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	2.504.777.700.162	1.799.371.460.522	(1.707.252.207.842)	2.596.896.952.842
Nợ dài hạn	4.688.274.619	467.958.229		5.156.232.848
Tổng nợ phải trả	2.509.465.974.781	1.799.839.418.751	(1.707.252.207.842)	2.602.053.185.690
Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.160.608.320	14.773.308.031		16.933.916.351
Khấu hao tài sản cố định vô hình	49.999.998	87.664.962		137.664.960
	2.210.608.318	14.860.972.993	-	17.071.581.311

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.657.419.694.501	1.072.172.035.156	(1.604.253.463.240)	1.125.338.266.417
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.643.728.703.644	1.054.723.202.066	(1.606.035.185.474)	1.092.416.720.236
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	13.690.990.857	17.448.833.090	1.781.722.234	32.921.546.181
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	14.235.367.211	2.210.560.276	-	16.445.927.487
(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(544.376.354)	15.238.272.814	1.781.722.234	16.475.618.694
Doanh thu hoạt động tài chính	9.066.267.397	143.177	-	9.066.410.574
Chi phí tài chính	4.702.398.887	7.908.790.039	-	12.611.188.926
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	(81.000.000)	(39.540.174)	-	(120.540.174)
(Lỗ) trước thuế	3.738.492.156	7.290.085.778	1.781.722.234	12.810.300.168
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(225.820.439)	-	-	(225.820.439)
(Lỗ) sau thuế	3.964.312.595	7.290.085.778	1.781.722.234	13.036.120.607

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Tiền mặt	419.995.217	510.242.318
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	484.281.865.186	15.444.759.875
- Các khoản tương đương tiền (i)	107.000.000.000	190.000.000.000
	<u>591.701.860.403</u>	<u>205.955.002.193</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại một ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3% đến 3,3%/năm (**Error! Reference source not found.2: 3% đến 3,3%/năm**).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	115.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7% đến 3,9%/năm (1/1/2022: 3,7% đến 3,9%/năm).

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	53.872.952.242	90.647.964.333
- Công ty Cổ phần Nhật Nam	192.199.259.480	181.589.730.404
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát	157.686.925.259	193.832.714.531
- Công ty TNHH Viet Yvestment	50.498.485.867	30.981.292.859
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	57.957.415.571	57.355.559.888
- Công ty TNHH SNG Việt Nam	53.370.804.071	72.014.047.842
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Hưng Thịnh	31.062.231.321	32.021.726.649
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	45.684.546.166	24.754.760.629
- Công ty CP Thép dự ứng lực Việt - Nhật	47.086.505.114	31.719.323.361
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Thái Hưng	105.128.243.627	123.340.960.286
- Công ty TNHH Thương Mại Thái Hưng	44.254.670.774	16.517.826.185
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Nam An Dương	47.338.541.326	42.649.072.012
- Các khách hàng khác	50.803.283.373	58.450.615.675
	<u>936.943.864.191</u>	<u>955.875.594.654</u>

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể</i>		
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	105.128.243.627	123.340.960.286
<i>Công ty con của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể</i>		
- Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	44.254.670.774	16.517.826.185
	<u>149.382.914.401</u>	<u>139.858.786.471</u>

Khoản phải thu thương mại từ cổ đông có ảnh hưởng đáng kể và công ty con của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được trong vòng 60 ngày kể từ ngày giao hàng.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	518.288.190	54.235.983.700
- Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (ii)	11.215.867.481	11.215.867.481
- Phải thu lãi tiền gửi	1.356.668.494	893.575.342
- Tạm ứng	40.654.097	2.942.645.862
- Phải thu khác	1.239.799.641	4.514.811.783
	<u>14.371.277.903</u>	<u>73.802.884.168</u>

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng.

(ii) Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giao hàng trong các hợp đồng kinh tế. Hiện Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn với số tiền khoảng 11,2 tỷ VND và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 9). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ VND do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

(b) Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iii)	10.591.428.201	10.591.428.201
	<u>10.591.428.201</u>	<u>10.591.428.201</u>

(iii) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khoản phải thu này chắc chắn thu hồi được trong tương lai.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số cuối quý			Số đầu năm				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
- LA Scrap Export INC	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	27.197.909.930	27.197.909.930	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	13.190.901.874	13.190.901.874	-	Trên 3 năm	42.964.578.020	42.964.578.020	-
- Các đối tượng khác	Từ 2-3 năm	278.245.472	139.122.736	139.122.736	Từ 2-3 năm	506.777.156	354.744.009	152.033.147
- Các đối tượng khác	Dưới 1 năm	1.250.715.840	375.214.752	875.501.088	Dưới 1 năm	1.543.961.312	463.188.394	1.080.772.918
		42.476.963.394	41.462.339.570	1.014.623.824		99.970.326.626	98.737.520.561	1.232.806.065
Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn			41.462.339.570				98.737.520.561	

Tại ngày ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	137.733.668.255	-	115.881.959.984	-
Nguyên liệu, vật liệu	906.205.043.570	(368.451.521)	840.555.538.006	(32.379.156.554)
Công cụ, dụng cụ	1.617.968.841	-	1.691.485.422	(23.576.342)
Thành phẩm	337.894.182.592	(378.283.506)	410.453.629.193	(33.758.318.560)
Hàng hoá	20.845.602	-	415.137.953	(67.962.564)
	1.383.471.708.860	(746.735.027)	1.368.997.750.558	(66.229.014.020)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	532.120.400.704	870.081.970.795	80.658.274.839	2.757.430.484	928.210.158	1.486.546.286.980
Mua sắm mới	990.148.396	-	-	-	-	990.148.396
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.643.577.468	5.858.261.926	-	-	-	19.501.839.394
Thanh lý, nhượng bán	-	(182.250.000)	(7.453.818.182)	-	-	(7.636.068.182)
Số dư cuối quý	546.754.126.568	875.757.982.721	73.204.456.657	2.757.430.484	928.210.158	1.499.402.206.588
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	397.956.484.504	820.486.893.708	54.532.052.481	2.103.588.731	494.933.827	1.275.573.953.251
Khấu hao trong năm	8.260.937.306	3.250.443.710	1.242.845.931	95.569.410	11.602.626	12.861.398.983
Thanh lý, nhượng bán	-	(182.250.000)	(7.453.818.182)	-	-	(7.636.068.182)
Số dư cuối quý	406.217.421.810	823.555.087.418	48.321.080.230	2.199.158.141	506.536.453	1.280.799.284.052
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	134.163.916.200	49.595.077.087	26.126.222.358	653.841.753	433.276.331	210.972.333.729
Tại ngày cuối quý	140.536.704.758	52.202.895.303	24.883.376.427	558.272.343	421.673.705	218.602.922.536

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 884.227 triệu VND (1/1/2022: 891.298 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 224.910 triệu VND và đã khấu hao hết được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên để bảo đảm cho tất cả các nghĩa vụ phải trả ngân hàng (bao gồm khoản phải trả UPAS LC cho ngân hàng (Thuyết minh 19(a))).

12. Tài sản cố định vô hình

	Giấy phép nhập khẩu thép phế liệu	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tăng mới trong năm	2.639.300.000	-	2.639.300.000
Số dư cuối quý	2.639.300.000	1.000.000.000	3.639.300.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	799.999.971	799.999.971
Khấu hao trong năm	131.964.999	49.999.998	181.964.997
Số dư cuối quý	131.964.999	849.999.969	981.964.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	200.000.029	200.000.029
Số dư cuối quý	2.507.335.001	150.000.031	2.657.335.032

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Số dư đầu năm	8.299.231.837	5.656.994.820
- Mua sắm mới trong kỳ	15.884.863.347	1.589.301.818
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(22.141.139.394)	(3.318.554.818)
Số dư cuối kỳ	2.042.955.790	3.927.741.820

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Thiết bị, dụng cụ xường	18.001.396.703	17.684.719.323
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	509.411.097	216.991.206
	18.510.807.800	17.901.710.529

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng trả trước	Lợi thế thương mại (i)	Quyền sử dụng đất	Chi phí trả trước khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	30.172.467.504	5.963.242.841	6.182.940.571	527.430.556	42.846.081.472
Phân bổ trong kỳ	(197.636.250)	(3.574.411.458)	(87.664.962)	(45.208.332)	(3.904.921.002)
Số dư cuối kỳ	29.974.831.254	2.388.831.383	6.095.275.609	482.222.224	38.941.160.470

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.962.418.773	3.888.357.800
	3.962.418.773	3.888.357.800

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế theo Nghị định 132	105.589.589.445	21.117.917.889	102.158.979.602	20.431.795.920
- Lỗ tính thuế	429.703.150.908	85.940.630.182	402.738.356.716	80.547.671.343
	535.292.740.353	107.058.548.071	504.897.336.318	100.979.467.263

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ	Chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế theo quy định của Nghị định 132
		VND	VND
2023	Chưa quyết toán	74.242.625.823	-
2024	Chưa quyết toán	72.574.761.211	32.719.021.951
2025	Chưa quyết toán	81.011.531.334	39.155.562.883
2026	Chưa quyết toán	161.421.030.812	23.280.592.485
2027	Chưa quyết toán	40.453.201.728	10.434.412.126
		429.703.150.908	105.589.589.445

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020.

Ngoại trừ khoản chi phí lãi vay sẽ được khấu trừ trong những kỳ xác định nêu trên, theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	Số gốc và số có khả năng trả nợ	
- Công ty SHINSHO CORPORATION	64.628.573.451	126.718.969.485
- Công ty TNHH Itochu Việt Nam	17.460.305.500	24.042.175.100
- Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	8.530.933.636	19.544.463.512
- Công ty Fangda Carbon New Material Co.Ltd	-	14.050.697.573
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Quốc Bảo	52.987.598.400	15.588.797.400
- CNA Metals Ltd	54.080.804.941	2.025.246.037
- Cty TNHH MTV Kinh Bắc 268	2.613.013.052	5.003.187.799
- Công ty TNHH Metal One (Việt Nam)	29.797.219.320	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	20.789.970.936	5.293.488.281
- Các đối tượng khác	47.113.376.094	31.057.967.262
	298.001.795.330	243.324.992.449

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	Số gốc và số có khả năng trả nợ	
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	20.789.970.936	5.293.488.281
	20.789.970.936	5.293.488.281

Khoản phải trả thương mại đối với cổ đông có ảnh hưởng đáng kể không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả trong thời gian từ 5 ngày đến 60 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh</u>		<u>Số cuối quý</u>	
	<u>Số phải thu</u> <u>VND</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>VND</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>/bù trừ trong năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>VND</u>	<u>Phải thu</u> <u>VND</u>	<u>Phải nộp</u> <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	-	(43.408.285.674)	43.451.877.102	43.591.428	-
Thuế nhập khẩu	-	-	(2.273.603.833)	2.273.603.833	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.216.414.252	-	-	-	4.216.414.252	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(291.258.281)	(307.652.609)	355.765.661	-	(243.145.229)
Thuế nhà thầu	1.877.731.569	-	(148.234.440)	148.234.440	1.877.731.569	-
Thuế khác	-	(10.070.320)	(55.444.107)	62.621.307	-	(2.893.120)
	6.094.145.821	(301.328.601)	(46.193.220.663)	46.292.102.343	6.137.737.249	(246.038.349)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng phải trả	5.443.178.490	6.337.823.540
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	6.800.000	1.370.480.768
Chi phí thuê đất	14.693.056.849	14.285.556.152
Lãi vay phải trả	911.744.021	654.111.587
Chi phí điện	2.312.255.754	1.507.100.229
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	663.653.229	658.113.023
Phải trả tiền thép phế, gang...	13.645.036.000	767.454.500
Khác	2.479.493.502	2.159.189.794
	40.155.217.845	27.739.829.593

19. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả khác chi tiết theo bản chất

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí nhập hàng	175.223.180	24.152.212
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	748.227.000	748.227.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.129.388	281.129.388
Phải trả Upas LC (i)	-	185.487.001.560
Phí bảo lãnh phải trả Công ty mẹ, Kyohei Steel Ltd. (ii)	543.144.393	2.638.724.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.819.109.089	2.237.267.640
	3.566.833.050	191.416.501.950

- (i) Thể hiện khoản phải trả một ngân hàng thương mại theo các thông báo tài trợ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay UPAS LC (Letter of credit – Usance payable at sight) cho việc hỗ trợ thanh toán với các nhà cung cấp được bảo đảm bởi tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 224.910 triệu VND và đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh 11), có kỳ hạn 6 tháng và phí UPAS LC dao động từ 1,4% đến 1,5%/năm.

(b) Phải trả khác cho các bên liên quan

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Kyohei Steel Ltd. - Công ty mẹ	543.144.393	2.638.724.150
	543.144.393	2.638.724.150

Khoản phải trả khác cho công ty mẹ không được bảo đảm, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối quý
	VND Giá trị	VND		VND Giá trị
		Tăng	Giảm	
- Vay ngắn hạn	2.114.394.417.974	1.917.263.040.470	(1.320.228.699.297)	2.711.428.759.147
	2.114.394.417.974	1.917.263.040.470	(1.320.228.699.297)	2.711.428.759.147

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	3,1%	561.228.945.628	564.383.477.515
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	VND	3,44% - 4,12%	445.366.834.687	412.353.108.320
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	3,05%	564.162.512.657	568.963.374.145
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	3,11% - 3,16%	565.435.466.175	568.694.457.994
- Ngân hàng RESONA BANK (*)	USD	1,47%	575.235.000.000	-
			2.711.428.759.147	2.114.394.417.974

(*) Ngân hàng Resona Bank

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Nguyên tệ USD	Tương đương VND
- Ngân hàng RESONA BANK	USD	1,47%	25.000.000	575.235.000.000
			25.000.000	575.235.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo lãnh bởi Kyoei Steel Ltd., công ty mẹ.

Khoản vay tại ngân hàng Resona Bank được thực hiện bằng ngoại tệ, thời hạn vay từ 6 tháng đến 1 năm, lãi suất 1,47%/năm.

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Trợ cấp thôi việc	5.119.037.014	5.156.232.848
	5.119.037.014	5.156.232.848

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(514.980.562.922)	528.568.469.853
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(132.389.953.507)	(132.389.953.507)
Số dư tại ngày 31/12/2021	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(647.370.516.429)	396.178.516.346
Số dư tại ngày 01/01/2022	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(647.370.516.429)	396.178.516.346
Lãi/ (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(36.502.736.055)	(36.502.736.055)
Số dư tại ngày 31/03/2022	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(683.873.252.484)	359.675.780.291

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	73.830.393	738.303.930.000	73.830.393	738.303.930.000
Vốn cổ phần đã phát hành	73.830.393	738.303.930.000	73.830.393	738.303.930.000
Kyoei Steel Ltd.	54.490.677	544.906.770.000	54.490.677	544.906.770.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	14.767.005	147.670.050.000	14.767.005	147.670.050.000
Các cổ đông khác	4.572.711	45.727.110.000	4.572.711	45.727.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.436.813.079	3.436.813.079
Trên 1 năm đến 5 năm	13.747.252.316	13.747.252.316
Trên 5 năm	41.343.203.160	42.356.120.260
	58.527.268.555	59.540.185.655

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP XNK kinh doanh vật tư Hải Nam	2021	901.518.637	901.518.637
- Cửa hàng VLXD Ngọc Ngà	2021	152.547.376	152.547.376
- Công ty xây dựng và ứng dụng Công nghệ mới	2021	373.591.417	373.591.417
- CNA Metals Ltd	2021	405.371.344	405.371.344
		1.833.028.774	1.833.028.774

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Ngoại tệ các loại**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ ("USD")	20.696.262	469.701.659.509	258	5.843.049
Euro ("EUR")	133	3.334.549	149	3.782.160
Yên Nhật ("JPY")	363.024	66.328.115	363.024	70.597.277
		469.771.322.173		80.222.486

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.354.738.514.916	1.129.412.033.837
	1.354.738.514.916	1.129.412.033.837
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	11.512.728.005	3.656.003.420
- Hàng bán bị trả lại	285.203.000	417.764.000
	11.797.931.005	4.073.767.420
Doanh thu thuần	1.342.940.583.911	1.125.338.266.417

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.408.407.045.163	1.087.283.336.029
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(65.482.278.993)	5.133.384.207
	1.342.924.766.170	1.092.416.720.236

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.600.206.632	7.200.854.364
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.447.024.454	723.615.048
Doanh thu hoạt động tài chính khác	783.880.702	1.141.941.162
	4.831.111.788	9.066.410.574

28. Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.808.439.301	11.346.773.347
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.908.685.477	144.594.561
Chi phí tài chính khác	1.245.539.694	1.119.821.018
	23.962.664.472	12.611.188.926

29. Chi phí bán hàng**Các khoản chi phí bán hàng**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	961.166.357	771.397.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.891.958.221	2.705.138.522
Chi phí khác	347.090.396	294.246.384
	4.200.214.974	3.770.782.124

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.650.398.421	5.601.828.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.853.165.092	5.713.281.450
Chi phí khác	3.489.094.279	1.360.035.831
	14.992.657.792	12.675.145.363

31. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.491.470.000	-
Các khoản khác	292.500.320	-
	1.783.970.320	-

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.183.063.102.629	1.129.336.842.913
Chi phí nhân công	34.439.425.702	34.472.402.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.043.363.980	17.071.581.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.864.910.535	99.751.258.544
Chi phí khác bằng tiền	4.598.018.656	2.698.685.987
	1.313.008.821.502	1.283.330.770.883

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(74.060.973)	(225.820.439)
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập	(74.060.973)	(225.820.439)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
- Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	(36.576.797.028)	12.810.300.168
- Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(7.315.359.406)	2.562.060.034
- Chi phí không được khấu trừ thuế	73.581.928	69.623.941
- Tài sản thuế TN hoãn lại năm trước, năm nay được trừ	-	(242.005.959)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản lãi vay vượt quy định 30% theo nghị định 132	686.121.969	-
- Ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện của giao dịch mua bán nội bộ	-	(356.344.447)
- Lỗ tính thuế của Trụ sở chính được mang sang không ghi nhận tài sản tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.023.800.621	-
- Lỗ tính thuế của Trụ sở chính được sử dụng không ghi nhận tài sản tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(11.632.846.431)	(1.024.442.811)
- Lỗ tính thuế của Chi nhánh được (sử dụng)/mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.090.640.345	(1.234.711.197)
	(74.060.974)	(225.820.439)

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Trụ sở chính và Chi nhánh Hải Phòng có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. (Lỗ)/lãi trên cổ phiếu**(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2021 được dựa trên số (lỗ)/lãi thuần thuộc về các cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 73.830.393 cổ phiếu (2021: 73.830.393 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(36.502.736.055)	13.036.120.607
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(36.502.736.055)	13.036.120.607
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.830.393	73.830.393
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(494)	177

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Bán hàng	192.268.257.691	211.127.687.192
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	20.083.633.351	199.649.035.792
Công ty TNHH Thép Kyoiei Việt Nam	498.560.000	11.478.651.400
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	171.686.064.340	-
Mua hàng và dịch vụ	46.119.738.560	135.781.050.720
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	46.118.133.600	135.777.588.800
Công ty TNHH Kyoiei Steel	1.604.960	3.461.920
Phí bảo lãnh vay vốn	718.262.922	716.031.717
Công ty TNHH Kyoiei Steel	718.262.922	716.031.717

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Ban Tổng giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác		
Ông Yasuhiro Yonemura	225.000.000	202.500.000
Ông Satoshi Oda	-	157.500.000
Ông Satoshi Sugino	68.218.750	78.750.000
Ông Đặng Ngọc Hưng	162.952.500	158.150.000
Ông Shin Yasuda	166.500.000	157.500.000
Ông Takafumi Hayashi	166.500.000	-
Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Ông Hiroshi Kunimaru	45.900.000	46.693.333
Ông Yoichi Hoshino	-	274.833.333
Ông Yasuhiro Yonemura	40.500.000	46.350.000
Ông Shin Yasuda	40.500.000	2.575.000
Ông Đinh Quốc Thái	40.500.000	2.575.000
Ông Lê Thành Thục	40.500.000	2.575.000
Ông Nguyễn Duy Luân	-	43.775.000
	997.071.250	1.173.776.666

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

37. Giải trình kết quả SXKD Quý I năm 2022

Trong quý I năm 2022 Công ty lỗ: 36.502.736.055, đồng, cùng kỳ năm trước lãi: 13.036.120.607, đồng. Kết quả này bị ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân như sau:

- Do thị trường không thuận lợi cho hoạt động SX phôi thép, các chi phí SX phôi tăng cao, giá thành SX phôi VIS lớn không đủ bù đắp doanh thu.
- Do các chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng nhanh hơn giá bán đầu ra, là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận gộp giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Do sản lượng sản xuất phôi thấp, không đạt 70% kế hoạch, công ty đã lỗ chi phí cố định.

Trên đây là một số nguyên nhân làm ảnh hưởng tới kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 20 tháng 4 năm 2022

Người lập:



Phạm Văn Minh
Kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt: 
Takahori Tohyama
Giám đốc tài chính